



āi dào

哀悼

verb · mourn

Example Sentences

quán guó rén mín āi dào zhè wèi wěi dà de kē xué jiā
全国人民哀悼这位伟大的科学家。

The whole nation mourned this great scientist.

Tā men zài mù qián āi dào shì qù de qīn rén
他们在墓前哀悼逝去的亲人。

They mourned their departed loved ones in front of the grave.

Trace each character, then write the word on your own.

哀	哀	哀	哀	哀	哀	哀	哀	哀	哀	哀
哀										
悼	悼	悼	悼	悼	悼	悼	悼	悼	悼	悼
悼	悼	悼								